



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI – VINALINK**

MCK: VNL

145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (08) 38255 389 – 39434 290
Fax: (08) 39405 331 – 39405 329

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1/2014**

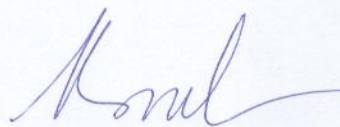
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	149,425,155,159	109,968,847,240	149,425,155,159	109,968,847,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		149,425,155,159	109,968,847,240	149,425,155,159	109,968,847,240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	142,724,261,810	103,422,416,536	142,724,261,810	103,422,416,536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		6,700,893,349	6,546,430,704	6,700,893,349	6,546,430,704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4,364,641,272	3,825,186,642	4,364,641,272	3,825,186,642
7. Chi phí tài chính	22		3,880,012,596	3,233,213,926	3,880,012,596	3,233,213,926
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng		24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2,227,102,761	2,431,046,030	2,227,102,761	2,431,046,030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,958,419,264	4,707,357,390	4,958,419,264	4,707,357,390
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		4,958,419,264	4,707,357,390	4,958,419,264	4,707,357,390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		840,123,784	843,781,678	840,123,784	843,781,678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,118,295,480	3,863,575,712	4,118,295,480	3,863,575,712
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139,824,161,571	137,753,110,855
I. Tiền	110		28,981,552,169	41,991,445,008
1. Tiền	111	V.1.1	19,207,423,769	31,116,599,359
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	9,774,128,400	10,874,845,649
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,471,695,849	91,788,432,504
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	79,553,264,270	65,530,621,340
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	19,131,366,631	19,932,656,889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	9,140,543,179	8,678,632,506
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,353,478,231)	(2,353,478,231)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,370,913,553	3,973,233,343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		736,695,955	168,375,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		340,333,117	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	4,293,884,481	3,804,857,541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,445,604,626	62,926,531,614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,665,933,996	11,359,854,433
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	10,665,933,996	11,359,854,433
- Nguyên giá	222		31,106,808,700	31,046,448,700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,440,874,704)	(19,686,594,267)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50,933,010,802	50,933,010,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.6.1	526,750,000	526,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.2	49,680,110,802	49,680,110,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.3	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		846,659,828	633,666,379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		186,115,828	195,522,379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		660,544,000	438,144,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202,269,766,197	200,679,642,469

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61,433,062,938	63,961,234,690
I. Nợ ngắn hạn	310		61,299,286,938	63,724,468,330
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	34,238,910,965	34,270,191,558
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	7,067,340,567	11,393,171,444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,842,329,533	2,535,325,609
5. Phải trả người lao động	315		-	7,517,966,925
6. Chi phí phải trả	316		13,405,176,545	4,185,652,107
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,924,583,625	1,795,214,984
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,820,945,703	2,026,945,703
II. Nợ dài hạn	330		133,776,000	236,766,360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		133,776,000	236,766,360
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2014

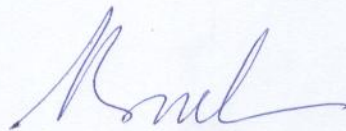
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	140,836,703,259	136,718,407,779
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	140,836,703,259	136,718,407,779
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5,000,000,000	5,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	40,886,703,259	36,768,407,779
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	202,269,766,197	200,679,642,469

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 1 NĂM 2014

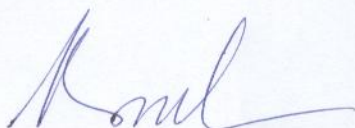
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	137,753,110,855	139,824,161,571
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,991,445,008	28,981,552,169
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	91,788,432,504	105,471,695,849
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,973,233,343	5,370,913,553
II	Tài sản dài hạn	62,926,531,614	62,445,604,626
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	11,359,854,433	10,665,933,996
	- Tài sản cố định hữu hình	11,359,854,433	10,665,933,996
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	50,933,010,802	50,933,010,802
5	Tài sản dài hạn khác	633,666,379	846,659,828
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200,679,642,469	202,269,766,197
IV	Nợ phải trả	63,961,234,690	61,433,062,938
1	Nợ ngắn hạn	63,724,468,330	61,299,286,938
2	Nợ dài hạn	236,766,360	133,776,000
V	Vốn chủ sở hữu	136,718,407,779	140,836,703,259
1	Vốn chủ sở hữu	136,718,407,779	140,836,703,259
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	4,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	5,000,000,000	5,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,768,407,779	40,886,703,259
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	200,679,642,469	202,269,766,197

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149,425,155,159	149,425,155,159
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149,425,155,159	149,425,155,159
4	Giá vốn hàng bán	142,724,261,810	142,724,261,810
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,700,893,349	6,700,893,349
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,364,641,272	4,364,641,272
7	Chi phí tài chính	3,880,012,596	3,880,012,596
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,227,102,761	2,227,102,761
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,958,419,264	4,958,419,264
11	Thu nhập khác	-	-
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,958,419,264	4,958,419,264
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	840,123,784	840,123,784
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	4,118,295,480	4,118,295,480
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

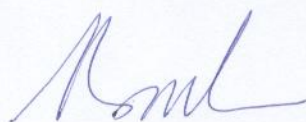
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4,958,419,264	4,707,357,390
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		754,280,437	762,064,190
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(1,614,781,254)	(1,640,334,603)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4,097,918,447	3,829,086,977
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14,512,623,402)	(3,935,114,095)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(1,143,987,588)	(10,864,921,888)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(558,913,602)	(95,347,850)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,665,307,948)	(1,268,433,169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(428,400,000)	(541,290,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,211,314,093)	(12,876,020,025)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(60,360,000)	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,700,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,614,781,254	1,640,334,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,554,421,254	(59,665,397)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(353,000,000)	(112,730,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(353,000,000)	(112,730,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,009,892,839)	(13,048,416,222)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,991,445,008	52,804,286,480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		28,981,552,169	39,755,870,258

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI - VINALINK (TỔNG HỢP)

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, TPHCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

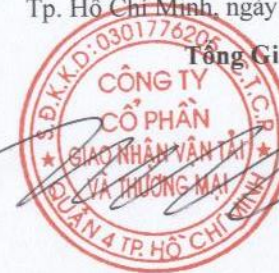
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	4,000,000,000	-	-	34,713,256,681	133,663,256,681
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23,362,463,950	23,362,463,950
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Tặng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(2,729,408,000)	(2,729,408,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4,077,904,852)	(4,077,904,852)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	5,000,000,000	-	-	36,768,407,779	136,718,407,779
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4,118,295,480	4,118,295,480
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác (Bổ sung VDL)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng năm 2013 trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	5,000,000,000	-	-	40,886,703,259	140,836,703,259

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Bình

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Nam Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2014 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/03/2014: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 345 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Thế Đức

Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Trần Xuân Hồng

Thành viên HĐQT

Ông Bùi Ngọc Loan

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long

Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	3/31/2014	1/1/2014
1. Tiền	19,207,423,769	31,116,599,359
1.1 Tiền		
Tiền mặt	1,584,025,379	2,500,179,294
Tiền gửi ngân hàng	17,623,398,390	28,616,420,065
1.2 Các khoản tương đương tiền	9,774,128,400	10,874,845,649
- Tiền gửi kỳ hạn 1 - 3 tháng	9,774,128,400	10,874,845,649
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	79,553,264,270	65,530,621,340
2.1 Phải thu khách hàng		
- Công nợ ĐLNN	3,174,453,600	7,559,212,686
- Công nợ Khối Đường biển	7,630,320,470	4,198,671,527
- Công nợ Khối Hàng không	18,429,095,311	9,213,318,195
- Công nợ Khối Logistics	7,790,236,767	5,992,551,602
- Công nợ P. KT-HC	58,371,068	60,152,377
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	38,276,107,921	37,016,618,816

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công nợ chi nhánh Hải Phòng						1,409,472,660	1,004,922,936
- Các khoản khác						2,785,206,473	485,173,201
2.2 Trả trước người bán						19,131,366,631	19,932,656,889
- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng						247,562,801	17,999,357
- Công nợ chi nhánh Hà Nội						7,842,374,318	10,274,564,963
- Công nợ với Vinafreight						7,399,009	20,873,660
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất						4,886,352,207	4,886,352,207
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất						3,087,000,000	3,087,000,000
- Các khoản khác						3,060,678,296	1,645,866,702
2.3 Phải thu khác						9,140,543,179	8,678,632,506
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai						7,396,356,080	7,396,356,080
- Cổ tức, lợi nhuận được chia						1,320,000,000	966,122,000
- Các khoản khác						424,187,099	316,154,426
4. Tài sản ngắn hạn khác						3/31/2014	1/1/2014
4.1 Tài sản ngắn hạn khác						4,293,884,481	3,804,857,541
- Các khoản tạm ứng						4,293,884,481	3,804,857,541
5. Tài sản cố định							
5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8,052,973,806	1,668,890,673	20,513,703,884	810,880,337	-		31,046,448,700
- Tăng trong năm	-	-	-	60,360,000	-		60,360,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,668,890,673	20,513,703,884	871,240,337	-		31,106,808,700
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6,347,612,106	902,011,451	11,884,318,153	552,652,557	-		19,686,594,267
- Khấu hao trong năm	153,753,402	50,863,932	500,410,326	49,252,777	-		754,280,437
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối quý	6,501,365,508	952,875,383	12,384,728,479	601,905,334	-		20,440,874,704
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	1,705,361,700	766,879,222	8,629,385,731	258,227,780	-		11,359,854,433
Số dư cuối năm	1,551,608,298	716,015,290	8,128,975,405	269,335,003	-		10,665,933,996
* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.							
* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.807.518.276 VND.							
* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.							
* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.							
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.							
6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						3/31/2014	1/1/2014
6.1 Đầu tư vào công ty con						526,750,000	526,750,000
Tên công ty con							
- Công ty Logistics Vinalink (Cambodia)						526,750,000	526,750,000

6.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	49,680,110,802	49,680,110,802
Tên công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty VNT Logistics	13,200,000,000	13,200,000,000
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành	18,220,589,000	18,220,589,000
6.3 Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
7 Nợ ngắn hạn	3/31/2014	1/1/2014
7.1 Phải trả người bán	34,238,910,965	34,270,191,558
- Công nợ phải trả khách hàng của HCM	8,214,042,528	5,977,492,757
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà nội	24,581,696,434	27,335,722,387
- Công nợ phải trả khách hàng của CN HP	1,443,172,003	956,976,414
7.2 Người mua trả tiền trước	7,067,340,567	11,393,171,444
- Công nợ ĐLNN	4,729,992,000	10,822,232,147
- Các khoản khác	2,337,348,567	570,939,297

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149,425,155,159	109,968,847,240
1.1 Tổng Doanh Thu		
+ Doanh thu Khối Đường biển	19,133,028,763	18,981,616,994
+ Doanh thu Khối Hàng không	34,561,386,568	27,559,229,153
+ Doanh thu CN Hanoi	72,709,627,845	42,716,993,676
+ Doanh thu CN Hải Phòng	11,439,785,769	8,724,817,761
+ Doanh thu Khối Logistics	11,581,326,214	11,986,189,656
2. Giá vốn hàng bán	142,724,261,810	103,422,416,536
+ Giá vốn Khối Đường biển	16,721,351,433	17,599,032,102
+ Giá vốn Khối Hàng không	32,496,548,623	24,673,238,507
+ Giá vốn CN Hanoi	71,400,844,331	41,510,228,826
+ Giá vốn CN Hải Phòng	11,200,660,700	8,549,415,748
+ Giá vốn Khối Logistics	10,904,856,723	11,090,501,353
3. Doanh thu hoạt động tài chính	4,364,641,272	3,825,186,642
Chênh lệch tỷ giá	2,749,860,018	2,184,852,039
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,539,600,000	1,539,600,000
Lãi ngân hàng	75,181,254	100,734,603

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Năm nay

Năm trước

Cung cấp dịch vụ	501,258,617	435,255,446
Sử dụng dịch vụ	930,023,185	1,453,348,883
Góp vốn	-	1,700,000,000
- Thu lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:		
	Năm nay	Năm trước
Thu lao Hội đồng quản trị	60,000,000	60,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	849,595,808	743,795,400
Tổng cộng	909,595,808	803,795,400

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.
- 5.1 Số liệu đầu năm

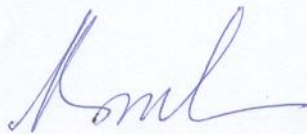
Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chi tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

- 5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIÊN